

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2025/DS-ST
Ngày: 15-4-2025
V/v tranh chấp “Bồi thường thiệt hại
theo Luật Trách nhiệm bồi thường
Nhà nước”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thị Thới

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Hương
- Ông Trần Văn Tươi

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Cẩm Vân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Quỳnh Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 513/2024/TLST-DS ngày 15 tháng 11 năm 2024 về tranh chấp “Bồi thường thiệt hại theo Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 29/2025/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH B.

Địa chỉ trụ sở: Ấp C, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Bà Lê Thị K; chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Lê Thị Kim L, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Số A ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Long An.

(Giấy ủy quyền ngày 21/10/2024)

- Bị đơn: Chi cục Thuế huyện B (nay là Đội thuế liên huyện B - T, Chi cục Thuế khu vực XVII theo Quyết định số 111/QĐ-CT ngày 05/3/2025 của Cục T1 thuộc Bộ T2).

Địa chỉ trụ sở: Số C N, Khu phố C, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn P; chức vụ: Đội trưởng.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông P: Ông Võ Minh H; chức vụ: Phó Đội trưởng.

(Giấy ủy quyền ngày 22/3/2025)

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông H: Bà Huỳnh Thị H1, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Số I đường P, Khu phố G, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An.

(Hợp đồng ủy quyền ngày 22/3/2025)

(Các đương sự đều có mặt tại phiên toà sơ thẩm).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23/10/2024, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty TNHH B trình bày:

Yêu cầu Chi cục Thuế huyện B (nay là Đội thuế liên huyện B - T, Chi cục Thuế khu vực X) hoàn trả, bồi thường số tiền do làm trái quy định pháp luật làm ảnh hưởng thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp gồm:

Một là, số tiền thuế đã nộp vào ngân sách Nhà nước: Số tiền phạt vi phạm hành chính: 303.520.063 đồng (ghi nhận theo giấy nộp tiền số 0005870 ngày 29/5/2024); Số tiền phạt vi phạm hành chính: 250.000.000 đồng (ghi nhận theo giấy nộp tiền số 0007033 ngày 26/6/2024); Số thuế GTGT: 150.000.000 đồng (ghi nhận theo giấy nộp tiền số 0007034 ngày 26/6/2024). Tổng số tiền thuế, tiền phạt đã nộp vào ngân sách Nhà nước đề nghị hoàn trả: 703.520.063 đồng.

Số tiền lãi phát sinh tương ứng: được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 61 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14: Tiền lãi phát sinh = Số ngày tính lãi (tính kể từ ngày doanh nghiệp nộp tiền vào ngân sách Nhà nước đến thời điểm cơ quan thuế hoàn trả và bồi thường thiệt hại) x 0,03%/ngày. Số tiền lãi phải bồi thường tạm tính cụ thể như sau: Tiền lãi phát sinh do nộp thuế vào Ngân sách Nhà nước ngày 29/5/2024: 29.320.038 đồng (= 303.520.063 đồng x 322 ngày x 0,03%); Tiền lãi phát sinh do nộp tiền thuế giá trị gia tăng và phạt vi phạm hành chính ngày 26/6/2024: 35.280.000 đồng (= 400.000.000 đồng x 294 ngày x 0,03%). Tổng số tiền lãi đề nghị bồi thường: 64.600.038 đồng. Đây là số liệu tạm tính kể từ ngày doanh nghiệp nộp tiền vào ngân sách Nhà nước đến ngày xét xử 15/4/2025, kể từ 16/4/2025 đến ngày thực hiện hoàn trả và bồi thường cơ quan thuế tự tính theo quy định.

Hai là, thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút số tiền: 435.740.450 đồng, số tiền này là do Công ty phải bỏ ra số tiền phí thuê dịch vụ để nộp đơn khiếu kiện hành chính do hành vi sai trái của Chi cục T gây ra là 396.127.682 đồng, tiền thuế thu nhập cá nhân phải nộp 39.612.768 đồng. Nếu không do hành

vi sai trái của Chi cục T thì Công ty sẽ lấy số tiền này đầu tư sản xuất kinh doanh sinh lợi nhuận. Đồng thời, căn cứ để tính thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước: Số tiền yêu cầu bồi thường: Thu nhập trung bình của năm 2022, 2023: Thu nhập (lợi nhuận kế toán trước thuế năm) 2022: 303.454.976 đồng; Thu nhập (lợi nhuận kế toán trước thuế năm) 2023: 529.650.159 đồng. Bình quân hai năm là $(303.454.976 + 529.650.159) : 2 = 416.552.568$ đồng và thu nhập năm 2024 bị giảm sút số tiền là 268.455.646 đồng (704.196.096 đồng – 435.740.450 đồng). Nguyên đơn xác định thu nhập năm 2024 là 704.196.096 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, xác định nguyên đơn yêu cầu bồi thường thu nhập giảm sút số tiền là 416.552.568 đồng, số tiền này là do Công ty phải bỏ ra số tiền phí thuê dịch vụ để nộp đơn khiếu kiện hành chính do hành vi sai trái của Chi cục T gây ra. Nếu không do hành vi sai trái của Chi cục T thì Công ty sẽ lấy số tiền này đầu tư sản xuất kinh doanh sinh lợi nhuận. Đồng thời, căn cứ để tính thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước: Số tiền yêu cầu bồi thường: Thu nhập trung bình của năm 2022, 2023: Thu nhập (lợi nhuận kế toán trước thuế năm) 2022: 303.454.976 đồng; Thu nhập (lợi nhuận kế toán trước thuế năm) 2023: 529.650.159 đồng. Bình quân hai năm là $(303.454.976 + 529.650.159) : 2 = 416.552.568$ đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bị đơn Chi cục Thuế huyện B (nay là Đội thuế liên huyện B - T, Chi cục Thuế khu vực XVII) trình bày:

Qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nêu trên, thì bị đơn chỉ đồng ý hoàn trả cho nguyên đơn số tiền như sau: Số tiền phạt vi phạm hành chính: 303.520.063 đồng (ghi nhận theo giấy nộp tiền số 0005870 ngày 29/5/2024); Số tiền phạt vi phạm hành chính: 250.000.000 đồng (ghi nhận theo giấy nộp tiền số 0007033 ngày 26/6/2024); Số thuế GTGT: 150.000.000 đồng (ghi nhận theo giấy nộp tiền số 0007034 ngày 26/6/2024). Tổng số tiền thuế, tiền phạt đã nộp vào ngân sách Nhà nước đề nghị hoàn trả: 703.520.063 đồng.

Về tiền lãi phát sinh thì bị đơn chỉ đồng ý thanh toán cho nguyên đơn tính đến ngày 30/12/2024 là 42.228.100 đồng.

Nguyên đơn không thể yêu cầu bồi thường về chi phí thuê người đại diện tham gia tố tụng với số tiền là 416.552.568 đồng nên không đồng ý bồi thường số tiền này cho nguyên đơn. Bởi các lý do:

Nguyên đơn dựa vào Hợp đồng dịch vụ số 01/2024/HNVN-HDDV ngày 16/7/2024 và Phiếu chi ngày 19/9/2024 thanh toán theo Hợp đồng dịch vụ nêu trên để yêu cầu bồi thường thiệt hại thu nhập thực tế bị mất. Theo Hợp đồng dịch vụ, bà Lê Thị Kim L được Công ty thuê dịch vụ thay mặt cho Công ty với tư cách là đại diện theo ủy quyền để tham gia tố tụng theo thủ tục sơ thẩm tại

Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Long An đối với khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý thuế giữa Công ty và Chi cục T. Về mặt thuật ngữ, nguyên đơn yêu cầu bồi thường thu nhập thực tế bị mất do chi phí sử dụng dịch vụ phải trả, bản chất là thanh toán chi phí và các khoản phát sinh liên quan đến chi phí thuê dịch vụ đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán chi phí này là hoàn toàn không có cơ sở. Theo khoản 1 Điều 584 Bộ luật Dân sự 2015 định về căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại như sau: *“Điều 584. Căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại: Người nào có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của người khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác”*. Theo khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 02/2022/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng quy định cụ thể: *“Điều 2. Về căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại quy định tại Điều 584 của Bộ luật Dân sự: Trách nhiệm bồi thường thiệt hại đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 584 của Bộ luật Dân sự phát sinh khi có đầy đủ các yếu tố sau đây: a) Có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của người khác; b) Có thiệt hại xảy ra là thiệt hại về vật chất, thiệt hại về tinh thần; Thiệt hại về vật chất là tổn thất vật chất thực tế xác định được của chủ thể bị xâm phạm, bao gồm tổn thất về tài sản mà không khắc phục được; chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế, khắc phục thiệt hại; thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút do tài sản, sức khỏe, tính mạng, danh dự, nhân phẩm, uy tín, quyền và lợi ích hợp pháp khác bị xâm phạm. Thiệt hại về tinh thần là tổn thất tinh thần do bị xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, quyền và lợi ích nhân thân khác mà chủ thể bị xâm phạm hoặc người thân thích của họ phải chịu và cần phải được bồi thường một khoản tiền bù đắp tổn thất đó. c) Có mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại xảy ra và hành vi xâm phạm. Thiệt hại xảy ra phải là kết quả tất yếu của hành vi xâm phạm và ngược lại hành vi xâm phạm là nguyên nhân gây ra thiệt hại”*”.

Theo quy định của pháp luật, trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng chỉ phát sinh khi có đầy đủ 03 yếu tố: (1) hành vi xâm phạm; (2) có thiệt hại thực tế và (3) có mối quan hệ nhân quả trực tiếp giữa hành vi xâm phạm và thiệt hại thực tế.

Nguyên đơn thuê một bên thứ ba làm người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng thủ tục sơ thẩm vụ án hành chính không thuộc trường hợp thiệt hại do trực tiếp bị xâm phạm bởi hành vi ban hành Quyết định số 729/QĐ-XPVPHC ngày 08/12/2023 xử phạt vi phạm hành chính về thuế của Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện B, tỉnh Long An. Chi phí thuê dịch vụ người đại diện tham gia tố tụng không phải là thiệt hại tất yếu của hành vi xâm phạm và cũng không xuất phát từ việc ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế. Do đó, theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, Công ty hoàn toàn không có cơ sở để yêu cầu chi phí này từ Chi cục Thuế.

Ngoài ra, chi phí trả cho dịch vụ thuê người đại diện tham gia tố tụng là giao dịch dân sự riêng của Công ty với bên thứ ba, Công ty thuê dịch vụ với nhu cầu thay mình tham gia tố tụng thì phải tự chịu trách nhiệm về nghĩa vụ trả tiền với bên thứ ba, chi phí này không được xem là chi phí mà bên thua kiện phải trả cho bên thắng kiện trên thực tế khi xét xử tại Tòa án.

Khi tham gia tố tụng trong vụ án hành chính sơ thẩm tại Tòa án nhân dân huyện B, nguyên đơn được triệu tập với tư cách là người khởi kiện mà không phụ thuộc vào sự có mặt của bất kỳ bên thứ ba nào khác thay mặt mình tham gia tố tụng. Nói cách khác, việc thuê hay không thuê dịch vụ đại diện ủy quyền tham gia tố tụng không ảnh hưởng đến quá trình xét xử, nguyên đơn không thuê người đại diện theo ủy quyền để tham gia tố tụng thì vụ án vẫn được tiến hành giải quyết theo quy định của pháp luật. Như vậy, chi phí này không phải chi phí hợp lý, bắt buộc và không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên nguyên đơn không thể yêu cầu bồi thường về chi phí thuê người đại diện tham gia tố tụng với số tiền là 416.552.568 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn, vẫn giữ nguyên ý kiến, yêu cầu và trình bày của mình. Đồng thời, cam kết ngoài những chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án, không yêu cầu Tòa án thu thập thêm chứng cứ nào khác tại thời điểm hiện tại cho đến khi Tòa án xét xử ở các cấp và cũng không yêu cầu Tòa án triệu tập thêm những người khác tham gia tố tụng trong vụ án này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An tham gia phiên tòa sơ thẩm phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện B thụ lý đơn khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về việc tranh chấp “*Bồi thường thiệt hại theo Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước*” là đúng thẩm quyền.

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo pháp luật tố tụng và những người tham gia tố tụng trong vụ án đã chấp hành pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung: Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ; Qua diễn biến phiên tòa sơ thẩm công khai, có đủ cơ sở xác định:

Qua quá trình làm việc của Tòa án nhân dân huyện B, Công ty cung cấp được các tài liệu là các Giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước theo Chứng từ số 0005870 ngày 29/5/2024 số tiền 303.520.063 đồng, Chứng từ số 0007033 ngày 26/6/2024 số tiền 250.000.000 đồng, Chứng từ số 0007034 ngày 26/6/2024 số tiền 150.000.000 đồng và các bên đương sự cũng thống nhất khoản tiền Công ty đã nộp vào ngân sách Nhà nước tổng cộng là 703.520.063 đồng. Bị đơn trình bày ý kiến đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu hoàn trả số tiền Công ty đã nộp vào ngân sách Nhà nước như trên. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề

ng nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn hoàn trả số tiền đã nộp vào Ngân sách Nhà nước là 703.520.063 đồng.

Đối với yêu cầu về lãi:

Căn cứ Điều 61 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14:

“Điều 61. Nộp thuế trong thời gian giải quyết khiếu nại, khởi kiện

2. Trường hợp số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được xác định theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thì người nộp thuế được hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa.

Người nộp thuế có quyền yêu cầu cơ quan quản lý thuế trả tiền lãi theo mức 0,03%/ngày tính trên số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa. Nguồn tiền trả lãi được chi trả từ ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật về ngân sách Nhà nước.”

Căn cứ Khoản 4 Điều 23 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và Điều 4 Nghị định 68/2018/NĐ-CP:

“Điều 4. Khoảng thời gian làm căn cứ xác định thiệt hại do tài sản bị xâm phạm quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 23 của Luật

3. Khoảng thời gian để tính khoản lãi quy định tại khoản 4 Điều 23 của Luật đối với khoản tiền đã nộp vào ngân sách Nhà nước hoặc bị tịch thu, thi hành án, đã đặt để bảo đảm theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền được tính từ ngày nộp tiền vào ngân sách Nhà nước, bị tịch thu, bị thi hành án, đặt tiền để bảo đảm theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đến thời điểm cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trả lại khoản tiền đó.”

Bị đơn có ý kiến chỉ đồng ý thanh toán khoản lãi phát sinh kể từ ngày Công ty nộp Thuế vào ngân sách Nhà nước đến ngày Chi cục Thuế ra thông báo yêu cầu Công ty cung cấp hồ sơ hoàn thuế là ngày 30/12/2024. Tuy nhiên thời điểm này, Công ty đã khởi kiện vụ án dân sự yêu cầu Chi cục Thuế hoàn trả và bồi thường thiệt hại nên việc hoàn tất thủ tục hoàn thuế không thể thực hiện được do đang có tranh chấp. Từ đó, Chi cục T phải thanh toán lãi suất đối với số tiền hoàn lại từ ngày Công ty nộp tiền vào ngân sách Nhà nước đến khi hoàn trả lại khoản tiền đó. Yêu cầu về lãi của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

Đối với khoản yêu cầu bồi thường về thu nhập bị giảm sút:

Nguyên đơn căn cứ vào khoản 2 Điều 24 Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước yêu cầu bồi thường thiệt hại do thu nhập của Công ty bị giảm sút: Cụ thể, Công ty C do chi phí (chi phí thuê dịch vụ theo hợp đồng đính kèm) tăng lên nên thu nhập tính thuế (lợi nhuận) của Công ty giảm xuống.

Căn cứ Điều 24 Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước, Điều 4 Quyết định 657/QĐ-TCT ngày 25/5/2023 của Tổng cục T3 về quy chế giải quyết bồi thường Nhà nước tại Cơ quan Thuế các cấp thì: Căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường của Cơ quan Thuế phải có đủ các căn cứ sau đây:

“- Có một trong các căn cứ xác định hành vi trái pháp luật của công chức thuế thi hành công vụ gây thiệt hại và có yêu cầu bồi thường tương ứng theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Luật TNBTCNN;

- Có thiệt hại thực tế của người bị thiệt hại thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của cơ quan Thuế;

- Có mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại thực tế và hành vi gây thiệt hại.”

Trường hợp này, Công ty đưa ra Hợp đồng dịch vụ số 01/2024/HNVN-HDDV ngày 16/7/2024 với giá trị hợp đồng là 396.127.682 đồng nếu Toà án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty và 39.612.768 đồng nếu Toà án không chấp nhận hoặc chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện là không phù hợp để trở thành căn cứ bồi thường do thu nhập bị giảm sút. Mức phí dịch vụ này không có mối quan hệ nhân quả trực tiếp với hành vi gây thiệt hại, nói cách khác là việc Cơ quan Thuế ban hành quyết định xử phạt hành chính không thể trực tiếp làm phát sinh Hợp đồng dịch vụ với mức phí dịch vụ mà Công ty đưa ra. Trường hợp này Công ty T4 ký kết hợp đồng dịch vụ với bà Lê Thị Kim L, đây là giao dịch dân sự tự nguyện của Công ty và bà L, mức phí thù lao cũng do tự nguyện hai bên thoả thuận, hơn nữa xét thấy mức thù lao này là quá cao, không phù hợp với mặt bằng chung và vượt quá rất nhiều so với mức thù lao của luật sư pháp luật quy định tại Luật Luật sư. Đây cũng không phải là chi phí bắt buộc Công ty P ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính, đồng thời cũng không có quy định nào bắt buộc khi tham gia khởi kiện vụ án hành chính tại Toà án nhân dân các cấp phải có người đại diện theo uỷ quyền.

Do đó, theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường thiệt hại tại Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước, Bộ luật Dân sự và các Văn bản pháp luật có liên quan thì không có căn cứ chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại này của Công ty.

Từ những phân tích trên căn cứ Căn cứ Điều 22; Điều 23; đoạn 2 khoản 8 Điều 46; khoản 2 Điều 52; khoản 1 Điều 53 Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước; Căn cứ Điều 364; Điều 589 và 598 Bộ luật Dân sự, Điều 4 Quyết định 657/QĐ-TCT ngày 25/5/2023 của Tổng cục T3 về quy chế giải quyết bồi thường Nhà nước tại Cơ quan Thuế các cấp: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn Công ty TNHH B khởi kiện yêu cầu bị đơn Chi cục Thuế huyện B (nay là Đội thuế liên huyện B - T, Chi cục Thuế khu vực X) theo Quyết định số 111/QĐ-CT ngày 05/3/2025 của Cục thuế hoàn trả số tiền thuế đã nộp, tiền lãi phát sinh và bồi thường thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút nên Tòa án xác định tranh chấp là “*Tranh chấp bồi thường thiệt hại theo Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước*”. Căn cứ vào khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 1

Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm thuộc Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Long An.

[2] Về xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án:

Theo Đơn khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH B khởi kiện Chi cục Thuế huyện B. Tại quyết định số 111/QĐ-CT ngày 5/3/2025 Quyết định quy định tên gọi, trụ sở, địa bàn quản lý của các Đội thuế cấp huyện thuộc Chi cục Thuế khu vực thì Chi cục Thuế huyện B hiện nay đã được sáp nhập và có tên gọi mới là Đội thuế liên huyện B - T, Chi cục Thuế khu vực XVII. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 40 Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước quy định “... Trường hợp cơ quan giải quyết bồi thường đã được chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hoặc bị giải thể thì cơ quan kế thừa chức năng, nhiệm vụ của cơ quan đó là cơ quan giải quyết bồi thường; trường hợp không có cơ quan nào kế thừa chức năng, nhiệm vụ của cơ quan đã bị giải thể thì cơ quan đã ra quyết định giải thể là cơ quan giải quyết bồi thường...”. Hội đồng xét xử xác định bị đơn là Chi cục Thuế huyện B (nay là Đội thuế liên huyện B - T, Chi cục Thuế khu vực X).

Tại quyết định số 861/QĐ-CT ngày 14/3/2025 của Cục T1 Quyết định về việc bổ nhiệm công chức lãnh đạo, ông P là người đại diện theo pháp luật. Ngày 22/3/2025, ông P đã ủy quyền cho ông Võ Minh H là Phó Đội trưởng và cùng ngày ông H ủy quyền lại cho bà Huỳnh Thị H1. Do đó, bà Huỳnh Thị H1 tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là đúng quy định pháp luật.

[3] Về sự có mặt của đương sự: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty TNHH B là bà Lê Thị Kim L; Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Chi cục Thuế huyện B (nay là Đội thuế liên huyện B - T, Chi cục Thuế khu vực X) là bà Huỳnh Thị H1 có mặt. Căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn Công ty TNHH B về việc buộc bị đơn Chi cục Thuế huyện B (nay là Đội thuế liên huyện B - T, Chi cục Thuế khu vực X) hoàn trả số tiền thuế đã nộp, tiền lãi phát sinh và bồi thường thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút, thấy rằng:

[4.1] Ngày 08/12/2023, Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện B ban hành Quyết định số 729/QĐ-XPVPHC về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế. Công ty không đồng ý với Quyết định số 729/QĐ-XPVPHC của Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện B nên Công ty có khiếu nại đến Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện B. Ngày 24/01/2024, Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện B có ban hành Quyết định số 24/QĐ-CCT về việc giải quyết khiếu nại với nội dung giữ nguyên Quyết định số 729/QĐ-XPVPHC của Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện B. Đến ngày 19/6/2024, Công ty khiếu kiện tại Tòa án.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2024/HC-ST ngày 18/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện B đã xét xử như sau: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH B, tuyên Hủy Quyết định số 729/QĐ-XPVPHC ngày 08/12/2023 về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế của Chi cục trưởng Chi

cục Thuế huyện B, Hủy Quyết định số 24/QĐ-CCT ngày 24/01/2024 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện B về việc giải quyết khiếu nại Quyết định số 729/QĐ-XPVPHC ngày 08/12/2023 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện B. Các đương sự không kháng cáo, viện kiểm sát không kháng nghị.

Bản án hành chính số 02/2024/HC-ST ngày 18/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện B có hiệu lực pháp luật. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ngày 23/10/2024, Công ty TNHH B khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại. Căn cứ Điều 589 Bộ luật Dân sự quy định về bồi thường thiệt hại do hành vi người thi hành công vụ gây ra; khoản 7 Điều 3, Điều 7, 8; khoản 1 Điều 17 Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước quy định về thẩm quyền giải quyết, căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại, văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường thiệt hại, trách nhiệm bồi thường thiệt hại, nguyên đơn Công ty TNHH B khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại là đúng quy định pháp luật.

[4.2] Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH B về việc yêu cầu hoàn trả số tiền thuế đã nộp, tiền lãi phát sinh, *thấy rằng*:

[4.2.1] Về số tiền thuế đã nộp: Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện B ban hành Quyết định số 729/QĐ-XPVPHC về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế. Nội dung quyết định xác định Công ty có hành vi khai sai dẫn đến thiếu tiền thuế GTGT phải nộp năm 2019, 2021, 2022; thiếu tiền thuế TNDN phải nộp năm 2019, 2020, 2021, 2022. Hình thức xử phạt chính: phạt tiền với số tiền 553.520.063 đồng. Biện pháp khắc phục hậu quả: truy thu thuế GTGT với số tiền 959.386.906 đồng; truy thu thuế TNDN với số tiền: 1.808.213.409 đồng; tiền chậm nộp thuế GTGT: 237.854.704 đồng; tiền chậm nộp thuế TNDN: 402.301.742 đồng.

Sau khi nhận được Quyết định xử phạt vi phạm hành chính nêu trên, Công ty trình bày đã nộp các khoản tiền sau: Số tiền phạt vi phạm hành chính: 303.520.063 đồng (ghi nhận theo giấy nộp tiền số 0005870 ngày 29/5/2024); Số tiền phạt vi phạm hành chính: 250.000.000 đồng (ghi nhận theo giấy nộp tiền số 0007033 ngày 26/6/2024); Số thuế GTGT: 150.000.000 đồng (ghi nhận theo giấy nộp tiền số 0007034 ngày 26/6/2024). Tổng số tiền thuế, tiền phạt đã nộp vào ngân sách Nhà nước là 703.520.063 đồng nên Công ty đề nghị Chi cục Thuế hoàn trả số tiền này.

Bản án hành chính số 02/2024/HC-ST ngày 18/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện B đã xác định việc ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính của Chi cục T là không đúng và hủy quyết định này. Căn cứ khoản 4 Điều 23 Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước quy định về thiệt hại do tài sản bị xâm phạm như sau: *“Trường hợp các khoản tiền đã nộp vào ngân sách Nhà nước theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc các khoản tiền bị tịch thu, thi hành án, khoản tiền đã đặt để bảo đảm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền thì phải hoàn trả các khoản tiền đó và khoản lãi cho người bị thiệt hại”*. Do Công ty đã nộp vào ngân sách Nhà nước số tiền là 703.520.063 đồng (có hóa đơn, chứng từ kèm theo) nên Công ty đề nghị Chi cục Thuế nay là Đội thuế liên huyện B - T, Chi cục Thuế khu vực X hoàn trả số tiền này là có

căn cứ. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bị đơn đồng ý hoàn trả cho Công ty tổng số tiền thuế, tiền phạt đã nộp vào ngân sách Nhà nước là 703.520.063 đồng. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận này của các đương sự.

[4.2.2] Về số tiền lãi phát sinh: Nguyên đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền lãi phải bồi thường tạm tính cụ thể như sau: Tiền lãi phát sinh do nộp tiền thuế vào NSNN ngày 29/5/2024: 29.320.038 đồng ($= 303.520.063 \text{ đồng} \times 322 \text{ ngày} \times 0,03\%$); Tiền lãi phát sinh do nộp tiền thuế vào NSNN ngày 26/6/2024: 35.280.000 đồng ($= 400.000.000 \text{ đồng} \times 294 \text{ ngày} \times 0,03\%$). Tổng số tiền lãi đề nghị bồi thường: 64.600.038 đồng. Như đã phân tích nêu trên, theo quy định tại khoản 4 Điều 23 Luật trách nhiệm bồi thường Nhà nước, trường hợp các khoản tiền đã nộp vào ngân sách Nhà nước theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì ngoài việc hoàn trả các khoản tiền đó, Chi cục Thuế huyện B (nay là Đội thuế liên huyện B - T, Chi cục Thuế khu vực XVII) còn phải chịu khoản lãi cho Công ty.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Chi cục Thuế huyện B (nay là Đội thuế liên huyện B - T, Chi cục Thuế khu vực X) chỉ đồng ý bồi thường số tiền lãi phát sinh tính đến ngày 30/12/2024. Tuy nhiên, Công ty đã khởi kiện vụ án dân sự yêu cầu Chi cục Thuế hoàn trả và bồi thường thiệt hại từ ngày 15/11/2024. Trong quá trình giải quyết vụ án, các bên không thỏa thuận được vụ án nên phải đưa vụ án ra xét xử. Do đó, việc hoàn tất thủ tục hoàn thuế không thể thực hiện được do các bên đang tranh chấp. Từ đó, Chi cục T phải thanh toán tiền lãi đối với số tiền hoàn lại nêu trên cho đến khi hoàn trả lại hết các khoản tiền đã nộp cho nguyên đơn. Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bị đơn chỉ đồng ý thanh toán tiền lãi phát sinh đến ngày 30/12/2024 là không có căn cứ để chấp nhận. Hội đồng xét xử buộc bị đơn phải hoàn trả số tiền lãi tạm tính đến ngày 15/4/2025 là 64.600.038 đồng. Chi cục Thuế huyện B (nay là Đội thuế liên huyện B - T, Chi cục Thuế khu vực XVII) còn phải chịu tiền lãi phát sinh từ ngày 16/4/2025 đến khi hoàn trả xong các khoản tiền thuế nêu tại mục 4.2.1 theo mức lãi suất quy định tại khoản 4 Điều 23 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và khoản 2 Điều 61 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, khoản 3 Điều 4 Nghị định 68/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

[4.3] Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải bồi thường thiệt hại là thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút với số tiền là 416.552.568 đồng, *thấy rằng:*

[4.3.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn xác định căn cứ để yêu cầu thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút do Công ty phải bỏ ra chi phí thuê dịch vụ theo hợp đồng dịch vụ 396.127.682 đồng, tiền thuế thu nhập cá nhân phải nộp 39.612.768 đồng nên thu nhập tính thuế (lợi nhuận) của Công ty giảm xuống tương ứng. Tại phiên tòa,

nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, đề nghị bị đơn bồi thường số tiền là 416.552.568 đồng. Ngược lại, người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bị đơn trình bày việc thuê một bên thứ ba làm đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng theo thủ tục sơ thẩm vụ án hành chính không thuộc trường hợp thiệt hại do trực tiếp bị xâm phạm bởi hành vi ban hành Quyết định số 729/QĐ-XPVPHC ngày 08/12/2023 xử phạt vi phạm hành chính về thuế của Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện B, tỉnh Long An. Công ty thuê dịch vụ với nhu cầu thay mình tham gia tố tụng thì phải tự chịu trách nhiệm về nghĩa vụ trả tiền với bên thứ ba, chi phí này không được xem là chi phí mà bên thua kiện phải trả cho bên thắng kiện trên thực tế khi xét xử tại Tòa án nên bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Như vậy, bị đơn không đồng ý bồi thường thiệt hại là thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút theo yêu cầu của nguyên đơn. Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quy định pháp luật để xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và lời trình bày của các đương sự.

[4.3.2] Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 22 Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước, *“Thiệt hại được bồi thường là thiệt hại thực tế đã phát sinh, các khoản lãi quy định tại các Điều 23, 24, 25, 26 và 27 của Luật này và chi phí khác quy định tại Điều 28 của Luật này”*. Trong đó, bao gồm các thiệt hại sau: Thiệt hại do tài sản bị xâm phạm (Điều 23); thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút (Điều 24); Thiệt hại về vật chất do người bị thiệt hại chết (Điều 25); Thiệt hại về vật chất do sức khỏe bị xâm phạm (Điều 26); Thiệt hại về tinh thần (Điều 27) và các khoản chi phí khác được bồi thường (Điều 28). Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại là thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút theo khoản 2 Điều 24 Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước với số tiền là 416.552.568 đồng.

Xét thấy, theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước *“Thu nhập được bồi thường được xác định căn cứ vào thu nhập trung bình của 02 năm liền kề trước thời điểm xảy ra thiệt hại. Việc xác định thu nhập trung bình được căn cứ vào báo cáo tài chính của tổ chức theo quy định của pháp luật”*.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 22 Luật Trách nhiệm bồi thường thiệt hại Nhà nước *“Khoảng thời gian làm căn cứ xác định thiệt hại được bồi thường ... được tính từ ngày phát sinh thiệt hại thực tế cho đến khi chấm dứt thiệt hại đó”*. Quyết định số 729/QĐ-XPVPHC về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế được ban hành vào ngày 08/12/2023. Công ty nhận được Quyết định ngày 13/12/2023. Sau đó, Công ty tiến hành khiếu nại. Ngày 24/01/2024, Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện B có ban hành Quyết định số 24/QĐ-CCT về việc giải quyết khiếu nại với nội dung giữ nguyên Quyết định số 729/QĐ-XPVPHC của Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện B. Đến ngày 19/6/2024, Công ty khiếu kiện quyết định tại Tòa án nhân dân huyện B. Như vậy, thiệt hại bắt đầu xảy ra vào năm 2024 nên thu nhập được bồi thường được xác định căn cứ vào thu nhập

trung bình của 02 năm liền kề trước thời điểm xảy ra thiệt hại, tức năm 2022 và năm 2023.

Theo Báo cáo tài chính do nguyên đơn cung cấp thì: Năm 2022, tổng lợi nhuận doanh nghiệp trước thuế năm 2022 là 303.454.976 đồng; năm 2023 là 529.650.159 đồng. Như vậy, thu nhập trung bình của năm 2022 và năm 2023 là $(303.454.976 \text{ đồng} + 529.650.159 \text{ đồng})/2 = 416.552.568 \text{ đồng}$. Năm 2024, tổng lợi nhuận doanh nghiệp trước thuế do người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cung cấp là 704.196.096 đồng. Như vậy, lợi nhuận năm 2024 (tại thời điểm xảy ra thiệt hại) so với lợi nhuận trung bình năm 2022 và năm 2023 của Công ty không bị sụt giảm hoặc mất đi.

Ngoài ra, như đã phân tích nêu trên, thu nhập bị mất hoặc giảm sút được hiểu là các khoản thu nhập bị giảm tại thời điểm xảy ra thiệt hại. Thu nhập này dựa trên thu nhập trung bình của 02 năm liền kề trước thời điểm xảy ra thiệt hại, không bao gồm việc trừ đi khoản chi phí thuê hợp đồng dịch vụ như nguyên đơn trình bày. Trong khi đó, chi phí hợp đồng dịch vụ nêu trên không được hiểu là thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút mà là các chi phí khác. Tuy nhiên, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 Luật trách nhiệm bồi thường Nhà nước, chi phí khác được quy định là “...*Chi phí thuê phòng nghỉ, chi phí đi lại, in ấn tài liệu, gửi đơn thư trong quá trình khiếu nại, tố cáo; chi phí thuê người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại...*”. Như vậy, mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án hành chính, Công ty có thể phát sinh nhiều khoản chi phí khác nhau nhưng Nhà nước chỉ phải bồi thường các khoản chi phí theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 nêu trên. Các chi phí còn lại kể cả trường hợp có phát sinh thì Công ty phải tự chi trả do không thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường Nhà nước. Xét thấy, theo hợp đồng dịch vụ số 01/2024/HNVN-HDDV ngày 16/7/2024, bà L tham gia với tư cách là “*người đại diện theo ủy quyền*”, không phải người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty. Do đó, khoản chi phí Công ty bỏ ra để thuê bà L tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện theo ủy quyền không thuộc trường hợp được bồi thường theo Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước.

Từ những phân tích trên, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hoàn trả số tiền thuế, tiền phạt hành chính đã nộp và tiền lãi kèm theo; chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ khoản 1 Điều 76 Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước quy định: “*Cơ quan giải quyết bồi thường không thu các khoản án phí, lệ phí và các loại phí khác đối với nội dung yêu cầu bồi thường thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước theo quy định của Luật này*”. Bởi vì, thực tế khoản bồi thường này do Nhà nước lấy từ ngân sách ra chi trả cho nguyên đơn nên việc thu án phí sung công quỹ Nhà nước là không cần thiết. Do đó, Chi cục T (nay là Đội thuế liên huyện B - T, Chi cục Thuế khu vực X) không phải chịu án phí đối với yêu cầu của Công ty TNHH B được chấp nhận.

Đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH B không được chấp nhận thì yêu cầu bồi thường này “*không thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước*” theo quy định tại khoản 1 Điều 76 Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước nên nguyên đơn vẫn phải chịu án phí. Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Công ty TNHH B phải chịu án phí với số tiền 20.662.103 đồng. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 23.339.500 đồng Công ty TNHH B đã nộp theo biên lai thu số 0007098 ngày 12/11/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí còn thừa cho Công ty TNHH B 2.677.397 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 246, Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 584, 585, 588, 598 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 3, 7, 8, 17, 22, 23, 24, 28, 40, 76 Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ Điều 2, 3, 10 Nghị quyết số 02/NQ-HĐTP ngày 06/9/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của Bộ luật Dân sự về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH B về việc tranh chấp bồi thường thiệt hại theo Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước đối với bị đơn Chi cục Thuế huyện B (nay là Đội thuế liên huyện B - T, Chi cục Thuế khu vực X).

1.1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc nguyên đơn Công ty TNHH B yêu cầu Chi cục Thuế huyện B (nay là Đội thuế liên huyện B - T, Chi cục Thuế khu vực X) có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH B số tiền phạt vi phạm hành chính, cụ thể như sau:

Chi cục Thuế huyện B (nay là Đội thuế liên huyện B - T, Chi cục Thuế khu vực X) có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH B tổng số tiền thuế, tiền phạt đã nộp vào ngân sách Nhà nước là 703.520.063 đồng (*Bằng chữ: Bảy trăm lẻ ba triệu năm trăm hai mươi ngàn không trăm sáu mươi ba đồng*). Trong đó, tiền phạt vi phạm hành chính là 303.520.063 đồng (ghi nhận theo giấy nộp tiền số 0005870 ngày 29/5/2024); Số tiền phạt vi phạm hành chính: 250.000.000 đồng (ghi nhận theo giấy nộp tiền số 0007033 ngày 26/6/2024); Số thuế Giá trị gia tăng là 150.000.000 đồng (ghi nhận theo giấy nộp tiền số 0007034 ngày 26/6/2024).

1.2. Chi cục Thuế huyện B (nay là Đội thuế liên huyện B - T, Chi cục Thuế khu vực X) phải chịu tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày xét xử (ngày 15/4/2025) là 64.600.038 đồng (*Bằng chữ: Sáu mươi bốn triệu sáu trăm ngàn không trăm ba mươi tám đồng*) và tiền lãi phát sinh tiếp theo ngày 16/4/2025 cho đến khi Chi cục Thuế huyện B (nay là Đội thuế liên huyện B - T, Chi cục Thuế khu vực X) hoàn trả hết số tiền nêu trên theo mức lãi suất quy định tại khoản 4 Điều 23 Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước và khoản 2 Điều 61 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, khoản 3 Điều 4 Nghị định 68/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

1.3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH B về việc yêu cầu Chi cục Thuế huyện B (nay là Đội thuế liên huyện B - T, Chi cục Thuế khu vực X) có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do thu nhập bị mất hoặc giảm sút với số tiền là 416.552.568 đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1 Chi cục Thuế huyện B (nay là Đội thuế liên huyện B - T, Chi cục Thuế khu vực X) không phải chịu án phí.

2.2 Công ty TNHH B phải chịu án phí với số tiền là 20.662.103 đồng. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 23.339.500 đồng Công ty TNHH B đã nộp theo biên lai thu số 0007098 ngày 12/11/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B chuyển sang án phí. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí còn thừa cho Công ty TNHH B là 2.677.397 đồng (*bằng chữ: Hai triệu sáu trăm bảy mươi bảy ngàn ba trăm chín mươi bảy đồng*).

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- VKSND huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Thị Thới

